

Số: 191 /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Văn bản số 36/CV-MT ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ xuất nhập khẩu Liên Minh về giải trình, chỉnh sửa hồ sơ và đề nghị cấp giấy phép môi trường cho cơ sở "Nhà máy sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa" tại Lô CN2, CN9, Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ xuất nhập khẩu Liên Minh, địa chỉ tại Lô CN2, CN9, Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Nhà máy sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa", địa chỉ tại Lô CN2, CN9, Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

- 1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN2, CN9, Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201199339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 9 năm 2011; Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 8 năm 2025.
- 1.4. Mã số thuế: 0201199339.
- 1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm nhựa; sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Diện tích: 13.403 m².

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

- Công suất:

+ Hạt nhựa tái chế: 39.168 tấn/năm.

+ Sản phẩm nhựa đúc ép (xốp nhựa, chậu nhựa, chai nhựa, lọ nhựa và các chi tiết, linh kiện nhựa khác): 36.000 tấn/năm.

- Quy trình sản xuất của cơ sở:

+ Quy trình công nghệ sản xuất hạt nhựa tái chế: Nhựa phế liệu → Phân loại, sơ chế → Xay, nghiền → Gia nhiệt, nấu chảy, đùn tạo sợi → Lằm nguội → Cắt sợi, tạo hạt nhựa → Phế liệu chứa → Đóng gói → Nhập kho.

+ Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa: Hạt nhựa tái chế + Phụ gia → Phối trộn → Nạp liệu → Gia nhiệt → Khuôn phun đúc → Dỡ khuôn → Cắt bavia → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Được phép nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ xuất nhập khẩu Liên Minh

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ xuất nhập khẩu Liên Minh có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp

ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 08 tháng 7 năm 2033).

Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất số 85/GXN-BTNMT ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trịnh Việt Hùng (để báo cáo);
- Bộ Tài chính (Cục Hải quan);
- Sở NN&MT thành phố Hải Phòng;
- Công ty TNHH TM và DV xuất nhập khẩu Liên Minh;
- Công Thông tin một cửa quốc gia;
- Công Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, MT, LH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở “Nhà máy sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa” (sau đây gọi tắt là cơ sở) của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ xuất nhập khẩu Liên Minh (sau đây gọi tắt là Công ty) được xử lý tại bể tự hoại 03 ngăn sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (sau đây viết tắt là KCN) Nam Cầu Kiền để tiếp tục xử lý. Nước làm mát, nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom, tuần hoàn tái sử dụng; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Công ty đã ký hợp đồng đầu nối, xử lý nước thải với Công ty cổ phần Shinec (Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Nam Cầu Kiền và là đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Cầu Kiền) tại Hợp đồng dịch vụ và tiện ích số 03/HĐDVTL/SHN-LM/2017 ngày 09 tháng 3 năm 2017.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh của cơ sở xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại 03 ngăn (tổng dung tích 26,4 m³), nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà ăn được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ 02 ngăn (dung tích 1 m³), nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom, đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Cầu Kiền.

- Nước làm mát sợi nhựa, sản phẩm nhựa và nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom, tuần hoàn tái sử dụng, không xả trực tiếp ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:****a) Bể tự hoại 03 ngăn**

- Số lượng: 02 bể.

- Dung tích thiết kế: 13,2 m³/01 bể.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng 1 → Ngăn lắng 2 → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Cầu Kiền.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

b) Bể tách mỡ 02 ngăn

- Số lượng: 01 bể.

- Dung tích thiết kế: 01 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà bếp → Song tách rác → Ngăn chứa → Ngăn lắng tách dầu mỡ → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Cầu Kiền.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước làm mát, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải:

a) Công trình, thiết bị xử lý nước làm mát sợi nhựa, nước thải từ 02 hệ thống xử lý khí thải của 06 dây chuyền sản xuất hạt nhựa:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nước làm mát sợi nhựa, nước thải từ 02 hệ thống xử lý khí thải của 06 dây chuyền sản xuất hạt nhựa) → Bể lắng ngang 05 ngăn → Bể 01 ngăn → Bể chứa cuối → Tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ cho hoạt động làm mát sợi nhựa và hệ thống xử lý khí thải.

- Công suất thiết kế: 30 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước làm mát sản phẩm nhựa:

- Số lượng: 01 hệ thống giải nhiệt, gồm 01 tháp giải nhiệt và 01 thiết bị làm lạnh.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước làm mát sản phẩm nhựa → Giải nhiệt làm mát qua tháp giải nhiệt → Làm lạnh tại thiết bị làm lạnh (chiller) → Tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ cho công đoạn làm mát sản phẩm nhựa.

- Công suất thiết kế: 31,2 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng lắp đặt theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và loại bỏ bùn, cát; thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Nam Cầu Kiền được đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Cầu Kiền qua 01 điểm đầu nổi có tọa độ: X = 2312743; Y = 591890 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

- Trường hợp công trình xử lý nước thải của cơ sở gặp sự cố, tạm dừng hoạt động đầu nổi nước thải, lưu chứa nước thải trong các bồn, bể chứa dự phòng. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải tiếp tục được quay vòng xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Cầu Kiền.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của KCN Nam Cầu Kiền.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đầu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Nam Cầu Kiền theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ xuất nhập khẩu Liên Minh chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Cầu Kiền để tiếp tục xử lý; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất hạt nhựa số 01 tại xưởng 1.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất hạt nhựa số 02 tại xưởng 1.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất hạt nhựa số 03 tại xưởng 1.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất hạt nhựa số 04 tại xưởng 2.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất hạt nhựa số 05 tại xưởng 2.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất hạt nhựa số 06 tại xưởng 2.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất sản phẩm nhựa đúc ép số 01.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất sản phẩm nhựa đúc ép số 02.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất sản phẩm nhựa đúc ép số 03.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất sản phẩm nhựa đúc ép số 04.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất sản phẩm nhựa đúc ép số 05.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất sản phẩm nhựa đúc ép số 06.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải chung của hệ thống xử lý khí thải số 01 (xử lý khí thải từ các nguồn số 01, số 02 và số 03) và hệ thống xử lý khí thải số 02 (xử lý khí thải từ các nguồn số 04, số 05 và số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2312859; Y = 591856.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 03 (xử lý khí thải từ các nguồn số 07, số 08, số 09, số 10, số 11 và số 12). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2312751; Y = 591842.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 01 và hệ thống xử lý khí thải số 02 được thu gom và xả ra môi trường qua 01 ống thải chung; xả liên tục 24 giờ/ngày hoặc gián đoạn theo chế độ vận hành sản xuất.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 03 được thu

gom và xả ra môi trường qua 01 ống thải; xả liên tục 24 giờ/ngày hoặc gián đoạn theo chế độ vận hành sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; $K_p = 0,9$; $K_v = 0,6$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ áp dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột A) áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến hết ngày 31/12/2031	Áp dụng từ ngày 01/01/2032		
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần theo đề xuất và cam kết của Công ty	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-	-		
3	Áp suất	Pa	-	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	108	≤ 50		
5	Propylen oxyt	mg/Nm ³	240	≤ 30		
6	Etylen oxyt	mg/Nm ³	20	≤ 10		
7	Styren	mg/Nm ³	100	≤ 100		
8	Xylen	mg/Nm ³	870	≤ 50		
9	Toluen	mg/Nm ³	750	≤ 30		
10	Benzen	mg/Nm ³	5	≤ 4		
11	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	mg/Nm ³	-	≤ 80		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Các nguồn khí thải số 01, số 02 và số 03 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 01 công suất 15.000 m³/giờ để xử lý.

- Các nguồn khí thải số 04, số 05 và số 06 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 02 công suất 15.000 m³/giờ để xử lý.

- Các nguồn khí thải số 07, số 08, số 09, số 10, số 11 và số 12 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 03 công suất 10.000 m³/giờ để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải từ các dây chuyền sản xuất hạt nhựa:

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 01: Khí thải từ 03 dây chuyền sản xuất hạt nhựa tại xưởng 1 → Các chụp hút → Hệ thống ống dẫn → Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính 01 → Tháp phun sương 01 → Buồng chiếu tia UV 01 → Quạt hút 01 → Ống thải 01 → Môi trường.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 02: Khí thải từ 03 dây chuyền sản xuất hạt nhựa tại xưởng 2 → Các chụp hút → Hệ thống ống dẫn → Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính 02 → Tháp phun sương 02 → Buồng chiếu tia UV 02 → Quạt hút 02 → Ống thải 01 → Môi trường.

+ Khí thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 01 và hệ thống xử lý khí thải số 02 được thu gom và xả ra môi trường qua 01 ống thải chung.

- Công suất: 15.000 m³/giờ/01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 03 xử lý bụi, khí thải từ các dây chuyền sản xuất sản phẩm nhựa:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ 06 dây chuyền sản xuất sản phẩm nhựa đúc ép → Các chụp hút → Hệ thống ống dẫn → Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính 03 → Tháp phun sương 03 → Buồng chiếu tia UV 03 → Quạt hút 03 → Ống thải 02 → Môi trường.

- Công suất: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải như quạt hút, van an toàn. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị và kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi có sự cố, dừng hoạt động hệ thống sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý khí thải và chỉ hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng theo quy định kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải số 03 có công suất 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

01 vị trí trên thân ống khói tương ứng sau hệ thống xử lý khí thải số 03.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ xuất nhập khẩu Liên Minh phải giám sát và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả ra ngoài môi trường) trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Các ống thải phải bảo đảm các yêu cầu, điều kiện lấy mẫu khí thải và có sản công tác theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày; báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong Giấy phép môi trường này.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục. *ke*

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn, vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực sơ chế phế liệu (các máy nghiền, máy xay, máy phân loại phế liệu).

- Nguồn số 02: Khu vực 03 dây chuyền tạo hạt nhựa tại xưởng 01.

- Nguồn số 03: Khu vực 03 dây chuyền tạo hạt nhựa tại xưởng 02.

- Nguồn số 04: Khu vực sản xuất sản phẩm nhựa đúc ép.

- Nguồn số 05: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 01.

- Nguồn số 06: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 02.

- Nguồn số 07: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 03.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn: Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt
2	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung: Áp dụng QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt
2	70	60	-	Khu vực thông thường

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Các máy móc thiết bị đã được thiết kế với các chân đế, bộ phận chống rung động đảm bảo theo quy định. Công ty thực hiện chế độ bảo dưỡng theo hướng dẫn và quy trình của nhà sản xuất.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giám thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM
NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU

Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu:

TT	Tên phế liệu nhập khẩu	Mã HS	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (tấn/năm)
Phế liệu và mẫu vụn của nhựa (plastics)			
1	Từ các polyme từ etylen: Dạng xốp, không cứng	3915 10 10	26.800
2	Từ các polyme từ etylen: Loại khác	3915 10 90	
3	Từ các polyme từ styren: Loại khác: Polyme Styren (PS), Acrylonitrin Butadien Styren (ABS)	3915 20 90	
4	Từ các polyme từ vinyl clorua: Loại khác	3915 30 90	
5	Từ plastic khác:		
5.1	Từ poly (ethylene terephthalate) (PET)	3915 90 10	
5.2	Từ polypropylene (PP)	3915 90 20	
5.3	Từ polycarbonate (PC)	3915 90 30	
5.4	Loại khác: Polyamit (PA); Poly Oxy Methylene (POM); Thermoplastic Polyurethanes (TPU)	3915 90 90	
Tổng			26.800

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU TỪ
NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT****1. Hệ thống, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu**

1.1. Loại phế liệu sử dụng: Phế liệu nhựa (các mã HS: 3915 10 10; 3915 10 90; 3915 20 90; 3915 30 90; 3915 90 10; 3915 90 20; 3915 90 30; 3915 90 90).

1.2. Tóm tắt quy trình công nghệ trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu:

Đã lắp đặt 06 dây chuyền sản xuất hạt nhựa, 06 dây chuyền sản xuất các sản phẩm nhựa, quy trình sản xuất cụ thể như sau:

- Quy trình công nghệ sản xuất hạt nhựa tái chế: Nhựa phế liệu → Phân loại, sơ chế → Xay, nghiền → Gia nhiệt, nấu chảy, đùn tạo sợi → Làm nguội → Cắt sợi, tạo hạt nhựa → Phế liệu → Đóng gói → Nhập kho.

- Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa: Hạt nhựa tái chế + Phụ gia → Phối trộn → Nạp liệu → Gia nhiệt → Khuôn phun đúc → Dỡ khuôn → Cắt bavia → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho.

1.3. Công suất:

- Dây chuyền sản xuất hạt nhựa: 39.168 tấn sản phẩm hạt nhựa tái chế/năm.
- Dây chuyền sản xuất sản phẩm nhựa đúc ép (xô nhựa, chậu nhựa, chai nhựa, lọ nhựa và các chi tiết, linh kiện nhựa khác): 36.000 tấn sản phẩm/năm.

1.4. Hệ số hao hụt: 1,02 (để sản xuất 01 tấn sản phẩm cần sử dụng 1,02 tấn nguyên liệu).

1.5. Sản phẩm (tấn/năm): 36.000 tấn sản phẩm nhựa đúc ép/năm.

2. Biện pháp, phương án xử lý các tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu

2.1. Hệ thống, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu: Công ty không đầu tư hệ thống xử lý tạp chất đi kèm phế liệu.

2.2. Phương án chuyển giao, xử lý các tạp chất:

- Tạp chất tách ra từ phế liệu nhựa được thu gom, quản lý cùng các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường khác phát sinh trong cơ sở.
- Ký hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng và năng lực phù hợp để xử lý theo quy định pháp luật.

3. Yêu cầu đối với kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu

3.1. Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu tại Lô CN2, Lô CN9, KCN Nam Cầu Kiền, phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng:

- Diện tích kho lưu giữ: Công ty bố trí 03 khu vực lưu giữ phế liệu nhựa nhập khẩu có tổng diện tích là 2.200 m² đặt trong nhà xưởng sản xuất, cụ thể: Khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu số 01 có diện tích 800 m², bố trí trong xưởng số 01 có diện tích 2.100 m²; Khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu số 02 có diện tích 800 m², bố trí trong xưởng số 02 có diện tích 2.100 m²; Khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu số 03 có diện tích 600 m², bố trí trong nhà kho có diện tích 1.580 m². Giữa khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu và khu vực sản xuất, khu vực chứa hàng hóa khác được phân ranh giới bằng vạch kẻ, có biển báo khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu.

- Khu vực lưu giữ phế liệu được bố trí trong nhà xưởng sản xuất, sử dụng hệ kết cấu tường xây bằng gạch phía dưới, phía trên là vách tôn mạ màu cao đến mái, khung kèo thép; có mái che nắng, mưa bằng tôn mạ màu cho toàn bộ khu vực lưu giữ phế liệu; có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài; sàn bảo đảm kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán.

- Hệ thống thu gom nước mưa: Nền nhà xưởng bằng bê tông cao hơn mặt bằng khu vực xung quanh đảm bảo không bị nước mưa từ bên ngoài chảy tràn vào trong kho; có hệ thống rãnh bao quanh thu gom và thoát nước mưa riêng.

- Hệ thống thu gom, xử lý các loại nước thải phát sinh: Phế liệu lưu giữ không phát sinh nước thải.

- Khả năng lưu giữ tối đa: 3.300 tấn phế liệu nhựa.

3.2. Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu tại tổ dân phố Mỹ Tranh, phường An Dương, thành phố Hải Phòng:

- Diện tích kho lưu giữ: Công ty bố trí 01 khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu có diện tích 1.000 m² (trong nhà kho chứa hàng hóa có diện tích 4.320 m² thuê của Công ty cổ phần Shinec tại Hợp đồng số 2607/HĐTTS/SHN-LM/2018 ngày 26 tháng 7 năm 2018 và phụ lục

hợp đồng số 3107/PLHD/SHN-LM/2023 ngày 31 tháng 7 năm 2023. Giữa khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu và khu vực lưu chứa hàng hóa khác được phân ranh giới bằng vạch kẻ, có biển báo khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu.

- Khu vực lưu giữ phế liệu được bố trí trong kho hàng hóa, sử dụng hệ kết cấu tường xây bằng gạch phía dưới, phía trên là vách tôn mạ màu cao tới mái, khung kèo thép; có mái che nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ phế liệu; có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài; sàn bảo đảm kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán. Khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu được phân định bằng vạch kẻ và biển báo.

- Hệ thống thu gom nước mưa: Nền nhà xưởng cao hơn mặt bằng khu vực xung quanh đảm bảo không bị nước mưa từ bên ngoài chảy tràn vào trong kho; có hệ thống rãnh bao quanh thu gom và thoát nước mưa riêng.

- Hệ thống thu gom, xử lý các loại nước thải phát sinh: Phế liệu lưu giữ không phát sinh nước thải.

- Khả năng lưu giữ tối đa: 1.500 tấn phế liệu nhựa.

4. Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu

Không có bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu.

5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

5.1. Chỉ được phép nhập khẩu khối lượng phế liệu đảm bảo sức chứa của kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu ghi trong Giấy phép môi trường này; chỉ được sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất tại cơ sở theo Giấy phép môi trường này; nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu theo quy định trong Phần A Phụ lục Giấy phép môi trường này.

5.2. Chỉ lưu giữ phế liệu nhập khẩu tại kho lưu chứa tại tổ dân phố Mỹ Tranh, phường An Dương, thành phố Hải Phòng khi các kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu tại Lô CN2, Lô CN9, KCN Nam Cầu Kiền đã đầy, không còn khả năng lưu chứa.

5.3. Phế liệu nhập khẩu phải đáp ứng QCVN 32:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

5.4. Phải tái xuất đối với những lô hàng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng QCVN 32:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; trường hợp không thể tái xuất, phải thỏa thuận với đơn vị có đủ năng lực để xử lý, tiêu hủy chất thải, phế liệu vi phạm theo quy định của pháp luật.

5.5. Khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu phải có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; sàn bảo đảm kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

5.6. Phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý chất thải phù hợp.

Phụ lục 5**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

- 1.1. Khối lượng chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên: 9.209 kg/năm.
- 1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 785.358 kg/năm.
- 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 3,5 tấn/năm.
- 1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: 875 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- Kho lưu chứa trong nhà: 01 kho.
- Diện tích kho: 15 m².
- Kho lưu chứa chất thải nguy hại có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái tôn che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong; có bố trí rãnh thu, hố thu gom bảo đảm không chảy tràn chất thải lỏng ra ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu hấp thụ (cát khô), xèng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho lưu chứa trong nhà: 01 kho.
- Diện tích: 60 m².
- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu, mặt trước xây gờ cao tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái tôn che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Kho lưu chứa: Không bố trí.
- Sử dụng thùng đựng chất thải rắn sinh hoạt, chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định của Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường.

trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT) để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục 6**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

1. Các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 206/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

1.1. Hạng mục sản xuất chính:

Lắp đặt bổ sung 06 dây chuyền sản xuất dây đai nhựa công suất sản xuất 37.440 tấn/năm.

1.2. Quy trình sản xuất:

Quy trình sản xuất dây đai: Hạt nhựa tái sinh, nhựa mảnh → Nạp liệu → Gia nhiệt → Tạo sợi → Làm mát → Kéo đuôi → Thiết bị ổn định, định hình sản phẩm → Tạo cuộn → Kiểm tra sản phẩm → Nhập kho → Xuất bán.

1.3. Hạng mục công trình bảo vệ môi trường:

- Lắp đặt bổ sung hệ thống thu gom khí thải phát sinh từ các dây chuyền sản xuất dây đai về hệ thống xử lý khí thải số 03 để xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ 06 dây chuyền sản xuất sản phẩm nhựa đúc ép và từ 06 dây chuyền sản xuất dây đai → Các chụp hút → Hệ thống ống dẫn → Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính 03 → Tháp phun sương 03 → Buồng chiếu tia UV 03 → Quạt hút 03 → Ống thải 02 → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ (nâng công suất vận hành hệ thống xử lý khí thải số 03 từ 10.000 m³/giờ lên 15.000 m³/giờ).

1.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom và xử lý toàn bộ khí thải, nước thải, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt thiết bị đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu nằm trong giới hạn cho phép quy định.

- Trong quá trình thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, vận hành, phải áp dụng triệt để các biện pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực; xử lý các nguồn thải phát sinh có khả năng gây ảnh hưởng đến các cơ sở sản xuất xung quanh trong KCN Nam Cầu Kiền và khu vực xung quanh cơ sở.

- Trồng cây xanh, thảm cỏ tại những vị trí đã thiết kế để hạn chế bụi, mùi, tiếng ồn và tạo cảnh quan môi trường.

2. Sau khi hoàn thành lắp đặt các hạng mục, công trình nêu trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT). Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT). Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường; bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. /

